

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDCD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
1	12A1	Nguyễn Thúy An	x	9.5	8.2	7.7	9.2	7.9	9.4	8.8	G	T	
2	12A1	Nguyễn Thị Lan Anh	x	9.2	7.8	8.3	8.6	7.7	9.2	8.7	G	T	
3	12A1	Nguyễn Thụy Lan Anh	x	7.8	7.2	7.8	7.5	7.4	8.4	8.2	K	T	
4	12A1	Vũ Thị Vân Anh	x	8.6	7.6	6.6	8.2	7.2	8.5	8.1	G	T	
5	12A1	Đặng Thị Ngọc Ánh	x	9.7	9	9	9.6	8.7	9.7	9.3	G	T	
6	12A1	Nguyễn Minh Duy		9.4	7.7	7.3	8.3	7.9	8.8	8.5	G	T	
7	12A1	Hồ Trung Duy		9.7	7.9	8.3	9	8.7	9	8.8	G	T	
8	12A1	Nguyễn Lâm Đính		9.2	8.6	7.3	9.1	8.3	9.2	8.7	G	T	
9	12A1	Phạm Lê Gia Hân	x	8.3	7.6	7.2	8.6	7.3	9	8.4	G	T	
10	12A1	Đoàn Ngọc Hân	x	9	7.8	8	8.6	7.8	9.1	8.4	G	T	
11	12A1	Lê Trần Đại Hiệp		9.2	7.8	6.5	8.5	7.9	8.6	8.5	G	T	
12	12A1	Nguyễn Trung Hoàng		8.7	6.4	7.5	7.4	6.3	8	8	K	T	
13	12A1	Nguyễn Lê Quốc Hùng		8.9	7.5	7.6	9.1	7.5	8.7	8.6	G	T	
14	12A1	Nguyễn Minh Quốc Khánh		8.6	7.3	6.9	8.2	7.3	8.7	8.4	G	T	
15	12A1	Hoàng Xuân Khánh		9	8.4	7.4	8.7	8.5	9.4	8.8	G	T	
16	12A1	Ngô Vũ Khương		9.4	8.3	7.3	9.1	7.2	8.8	8.7	G	T	
17	12A1	Lê Hoài Tuấn Kiệt		9.7	8	7.9	9.3	8	9.1	8.8	G	T	
18	12A1	Trương Ngọc Phương Linh	x	8.7	8.5	7.7	8.8	7.4	9.1	8.5	G	T	
19	12A1	Trương Ngọc Thùy Linh	x	8.3	8.1	7.8	7.9	6.9	8.9	8.4	G	T	
20	12A1	Lê Đức Lộc		8.9	7.9	8	8.8	7.7	9.1	8.6	G	T	
21	12A1	Phạm Thị Lộc	x	8.7	8	6.2	8.5	7.1	8.7	8.3	K	T	
22	12A1	Nguyễn Vũ Tuấn Lộc		8.9	7.2	7.5	7.9	8.1	8.2	8.4	G	T	
23	12A1	Hoàng Lê Nhật Minh		8.8	7.2	6.7	8.2	7	8.2	8.1	G	T	
24	12A1	Nguyễn Ngọc Thảo My	x	8.6	7.7	6.5	7.5	6.7	8.7	8	G	T	
25	12A1	Nguyễn Thị Thanh Ngân	x	8.4	8.1	7.9	8.6	7.6	9.4	8.7	G	T	
26	12A1	Đặng Như Ngọc	x	9.3	7.7	8.4	8.5	7.6	9.1	8.7	G	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDCD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
27	12A1	Phạm Trương Mỹ	Nhi	x	9.5	8.5	7.9	9.3	8.3	9.3	9	G	T	
28	12A1	Lê Đoàn Uyên	Nhi	x	9.8	7.8	7.6	9.3	8.3	8.6	8.6	G	T	
29	12A1	Lâm Nhất	Phong		9	7	6.5	8.3	7.4	8.6	8.4	G	T	
30	12A1	Phạm Nguyễn Phú	Sang		9.4	7.5	8.1	8.9	7.7	8.8	8.6	G	T	
31	12A1	Trần Anh	Tài		9.8	8.2	9.2	9.6	8.7	9.6	9.1	G	T	
32	12A1	Nguyễn Thành	Tài		9.4	8.1	8.9	9.3	8.5	9.5	8.9	G	T	
33	12A1	Nguyễn Huỳnh Phương	Thanh	x	8.7	7.8	7.4	8.8	7.1	9	8.5	G	T	
34	12A1	Nguyễn Thị Minh	Thảo	x	9.2	7.9	6.9	9	7.7	9	8.4	G	T	
35	12A1	Nguyễn Quốc	Thắng		9.4	7.9	7.7	9.3	7.8	9.4	8.7	G	T	
36	12A1	Trần Quang Phước	Thuận		9	7.3	8	8.8	8.2	9.1	8.6	G	T	
37	12A1	Nguyễn Bá	Thuật		9.8	7.5	9	9.7	9	8.7	8.8	G	T	
38	12A1	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	x	8.4	7.7	6.5	8.4	7	8.9	8.2	G	T	
39	12A1	Phạm Ngọc Đoan	Trang	x	8.7	7.2	6.5	7.9	7.2	8.3	8	G	T	
40	12A1	Lê Hoàng Thanh	Trúc	x	9.1	7.9	8.3	8.9	7.8	9	8.9	G	T	
41	12A1	Trang Phạm Thanh	Trúc	x	9	8.2	8.5	8.5	8	9.1	8.9	G	T	
42	12A1	Nguyễn Bảo	Tuấn		8.8	8.2	7.1	8.8	8.3	8.7	8.5	G	T	
43	12A1	Trần Thanh	Tuấn		9.2	7.9	8	9	7.8	9	8.7	G	T	
44	12A1	Trương Ngọc Ái	Vi	x	9.1	8.2	8.5	9.1	7.9	9.4	8.9	G	T	
45	12A1	Phạm Tuấn	Kiệt		8.5	7.1	6.1	8.6	8.4	8.4	8.2	K	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDCD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
1	12A2	Trương Nguyễn Như Anh	x	8.4	7.7	6.7	7.1	7.7	8.6	8.2	G	T	
2	12A2	Ngô Ngọc Hồng Ân	x	8.4	7.5	7.3	7.9	7.1	8.3	8.3	G	T	
3	12A2	Lương Chi Bảo		7.4	6.3	6.1	7	7	6.7	7.2	K	T	
4	12A2	Ngô Chí Bảo		8.1	7.2	5.9	8.2	7.2	6.6	7.5	K	K	
5	12A2	Lê Nguyên Gia Bảo		7.6	6.5	6.6	7.4	6.6	8.7	7.7	K	T	
6	12A2	Phạm Trần Chiến		6.9	6.3	6.8	7.9	5.5	8.5	7.7	K	T	
7	12A2	Phạm Minh Hiếu		7.3	5.9	5.3	5.7	5.2	6.4	6.7	K	T	
8	12A2	Trương Thanh Huy		8.3	6.3	7	8.3	6.2	6.9	7.5	K	T	
9	12A2	Trịnh Ngọc Khánh		8.1	5.7	6.5	5.7	7.3	8.4	7.5	K	K	
10	12A2	Bùi Ngọc Yến Linh	x	6.9	6.6	5.6	5.5	6.5	6.8	7.2	K	T	
11	12A2	Hoàng Minh Mẫn		7.1	5.8	5.4	8.1	7	6.7	7.4	K	T	
12	12A2	Nguyễn Thanh Ngân	x	7.7	7.4	8	6.7	7.1	7.7	8.1	G	T	
13	12A2	Mai Hồng Ngọc	x	8.6	8.6	8.2	8.1	6.4	7.6	8.1	K	T	
14	12A2	Võ Thị Kim Ngọc	x	8.8	8	7.5	8.1	7.3	8.8	8.5	G	T	
15	12A2	Đoàn Công Nguyên		8.6	7	6.9	7.7	7.4	8.1	8.1	G	T	
16	12A2	Huỳnh Lê Thanh Nhã	x	8.5	8.5	7.3	7.1	8.3	9	8.4	G	T	
17	12A2	Bùi Hoàng Nhân		7.7	7	5.2	6.4	6.6	6.9	7.2	K	T	
18	12A2	Hồ Đoàn Yến Nhi	x	8.2	7.6	6.5	7.1	6.2	8.1	7.9	K	T	
19	12A2	Lê Ngọc Như	x	7.8	6.9	7.6	7.4	6.8	7.8	7.9	K	K	
20	12A2	Nguyễn Minh Phúc		9	7.9	8.7	8.4	7.5	8.9	8.6	G	T	
21	12A2	Phan Ngọc Phụng	x	6.9	7.5	6	7.2	6.4	6.9	7.5	K	T	
22	12A2	Lâm Nguyễn Hồng Tài		9.2	6.8	6.4	7.7	7.6	7.5	7.9	K	T	
23	12A2	Trương Xuân Thành		8.3	7.3	5.8	7.7	6.8	7.6	7.8	K	T	
24	12A2	Trần Thu Thảo	x	7.3	7.4	6	6.7	6.3	6.9	7.5	K	T	
25	12A2	Lê Thị Xuân Thảo	x	7	7.9	5.5	7.7	6.5	7.1	7.7	K	T	
26	12A2	Nguyễn Trần Hiếu Thuận		7	5.3	7.3	7	4.8	6.3	6.9	Tb	K	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDCD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
27	12A2	Nguyễn Thị Minh	Thư	x	7.5	7.9	8.9	7.2	7.3	8.3	8.2	G	T	
28	12A2	Tăng Lê Kim	Tiền	x	8.9	8.2	6.6	8	7	8.3	8.3	G	T	
29	12A2	Trần Quang	Tiến		7.2	7.2	5.7	5.8	5.5	7.5	7.5	K	T	
30	12A2	Phan Anh	Trí		7	7.3	5.9	6	6.4	5.2	6.8	K	T	
31	12A2	Nguyễn Kim	Trọng		8.6	7.4	6.8	7.6	7.4	8	8	G	T	
32	12A2	Nguyễn Quang	Trung		7.2	6.2	6	6.2	6	7.4	7.3	K	T	
33	12A2	Phan Trúc	Vy	x	7.4	7.5	6.7	6.8	6.8	6.8	7.8	K	T	
34	12A2	Nguyễn Ngọc Thiên	Hương	x	6.9	7.4	6.1	6.8	7.5	9	8.1	K	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GD CD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
1	12A3	Nguyễn Cao Nhật	Anh	x	8.1	8.1	7.4	7.5	6.5	7.2	7.8	K	T	
2	12A3	Dương Cao Phương	Anh	x	7.3	7.4	7.1	7.6	7.1	7.6	7.9	K	T	
3	12A3	Lê Hoàng Tú	Anh		8	8	7.4	8.3	6.6	8.1	8.3	G	T	
4	12A3	Tạ Quốc	Bảo		5.9	5.3	5.9	7	5.6	6.7	6.9	Tb	K	
5	12A3	Lê Như	Bình	x	8.6	7.5	7.1	8.8	8.4	8.6	8.3	G	T	
6	12A3	Nguyễn Thanh	Bình		8.3	7.9	8.3	8.9	7.3	8.7	8.4	G	T	
7	12A3	Nguyễn Phú	Cường		8.2	6.9	5.8	7.6	6.5	7.7	7.5	K	T	
8	12A3	Trần Nhựt	Duy		6.3	6.6	6.3	6.8	6.4	6.5	7.1	K	K	
9	12A3	Nguyễn Thị Nhã	Đan	x	7.3	7.6	6.9	7.4	7	8.7	8	K	T	
10	12A3	Nguyễn Duy	Hào		7.4	6.7	5.6	7	7.2	7.4	7.3	K	T	
11	12A3	Trần Công	Hậu		6	5.3	5.1	6.3	5.5	6.1	6.8	Tb	K	
12	12A3	Phạm Quốc	Huy		6.6	5.9	6.5	6.2	6	5.7	7	K	K	
13	12A3	Trần Đăng	Khoa		7.1	7.1	6.1	6.9	6.8	7.3	7.6	K	T	
14	12A3	Trần Lê Minh	Khoa		7.6	6.8	6.5	8.1	6.6	6.5	7.6	K	T	
15	12A3	Nguyễn Đăng Anh	Kiệt		7.3	6.6	6.7	7.4	6	6.8	7.4	K	T	
16	12A3	Trần Thanh	Lâm		8.8	7.8	8.1	8.6	6.8	8.4	8.5	G	T	
17	12A3	Nguyễn Ánh	Linh	x	8	7.8	7.7	7.5	6.3	7.1	7.7	K	T	
18	12A3	Nguyễn Tiến	Lực		7.9	8.1	7.2	8.1	6.7	8.2	8.3	G	T	
19	12A3	Nguyễn Lê	Minh		7.7	7.5	6.3	8.1	7	7.5	8	K	T	
20	12A3	Đổng Nguyễn Hà	My	x	7.1	8.1	6.5	7.2	7	7.7	8	G	T	
21	12A3	Nhữ Trần Tuyết	Ngân	x	6.8	7.7	7.4	6.5	6.3	7	7.6	K	K	
22	12A3	Trần Lê Thanh	Ngọc	x	7.9	8.8	8.6	8.6	6.6	8.7	8.6	G	T	
23	12A3	Nguyễn Thành	Phát		7	5.9	6.2	5.7	6	6.7	7	K	K	
24	12A3	Huỳnh Tấn	Phúc		6	6.5	7.3	6.4	5.6	7.1	7.3	K	T	
25	12A3	Huỳnh Hoàng	Quân		6.2	6.9	6.2	5.8	6.1	6.5	7	K	K	
26	12A3	Nguyễn Ngọc Diễm	Quỳnh	x	8.3	8.3	7.2	8.8	8.1	8.3	8.3	G	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDCD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
27	12A3	Vũ Ngọc Anh	Thư	x	6.6	6.7	6.5	6.1	5.1	5.8	7	K	T	
28	12A3	Đinh Trọng	Tín		7.4	6.6	6.9	7.7	7.1	7.2	7.7	K	T	
29	12A3	Trần Ngọc Khánh	Vy	x	7.2	8.1	7.3	7	5.8	7.4	7.8	K	T	
30	12A3	Nguyễn Ngọc Phương	Vy	x	5.5	7.4	5.8	6.3	5.5	6.3	7.1	K	T	
31	12A3	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	x	6	7.7	5.7	5.9	5.1	6.2	6.9	K	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDCD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
1	12A4	Nguyễn Đức	Ân		9.3	7	8.3	8.3	7.1	9	8.7	G	T	
2	12A4	Nguyễn Thái	Ân	x	8.8	7.4	8.7	8.5	7.9	9.1	8.6	G	T	
3	12A4	Huỳnh Thị Ngọc	Bích	x	8.9	7.5	8	8.5	7.2	8.9	8.6	G	T	
4	12A4	Nguyễn Lê Thiên	Bình		9	7.2	8.8	8.9	7.4	9.2	8.7	G	T	
5	12A4	Huỳnh Bảo	Châu	x	9	7.6	9.1	8.4	7.4	8.3	8.6	G	T	
6	12A4	Nguyễn Hữu	Chính		9.1	7.3	9	8.8	7.1	8.5	8.6	G	T	
7	12A4	Nguyễn Quốc	Cường		8.9	7	9.1	8.5	7.6	8.7	8.5	G	T	
8	12A4	Đặng Anh	Duy		9	7.5	9	8	7.8	7.7	8.4	G	T	
9	12A4	Nguyễn Tường	Duy	x	9.1	7.3	8.3	8.4	7.9	8.7	8.5	G	T	
10	12A4	Phạm Lý Anh	Hào		9.3	7.6	7.7	9	7.4	9.1	8.5	G	T	
11	12A4	Nguyễn Mai Gia	Hân	x	9.4	7.8	8.3	8.8	7.8	8.9	8.7	G	T	
12	12A4	Phan Thị Ngọc	Hiếu	x	8.9	8	8.7	8	7	8.7	8.5	G	T	
13	12A4	Nguyễn Đức	Hòa		9.4	7.1	9	9.1	8.4	9.3	8.9	G	T	
14	12A4	Nguyễn Ánh	Hồng	x	9.1	7.5	8.5	8.2	7.2	8.2	8.6	G	T	
15	12A4	Nguyễn Hoàng Bảo	Huy		9	6.6	9.7	8.2	6.9	8.7	8.5	G	T	
16	12A4	Trần Đỗ Gia	Huy		8.9	6.6	9.1	8.7	7.5	8.7	8.6	G	T	
17	12A4	Bùi Minh	Khang		9.5	8	9.7	9.2	8.2	9.4	9.1	G	T	
18	12A4	Vũ Thụy Ngọc	Khanh	x	8.7	7.5	7.9	8.4	6.6	8.2	8.3	G	T	
19	12A4	Nguyễn Thành	Lâm		9.5	7.4	8	8.9	6.7	9.2	8.7	G	T	
20	12A4	Đỗ Nguyễn Kim	Linh	x	8.8	7.8	7.5	8.5	7.9	9	8.6	G	T	
21	12A4	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	x	9	7.6	8	8.3	7.2	9	8.5	G	T	
22	12A4	Trịnh Nhã	Linh	x	8.6	7.8	7.5	7.5	6.8	8.2	8.3	G	T	
23	12A4	Nguyễn Hoàng	Long		9.1	8	8.8	8.4	7.7	9.4	8.8	G	T	
24	12A4	Huỳnh Ngọc	Ngà	x	9.2	7.5	9	8.3	7.6	9.1	8.7	G	T	
25	12A4	Nguyễn Võ Kim	Ngân	x	8.4	7.5	9.3	7.8	6.5	8.1	8.3	G	T	
26	12A4	Nguyễn Ngô Bảo	Ngọc	x	8.9	7.5	9.1	7.9	7.2	8.6	8.6	G	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GD CD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
27	12A4	Trần Thị Trinh	Nguyên	x	8.9	7.6	8.4	7.6	6.9	8.5	8.2	G	T	
28	12A4	Trần Thùy Ý	Nhi	x	9.2	7.7	9.1	8.8	7.7	9	8.7	G	T	
29	12A4	Trần Đại	Phúc		9.5	7.1	8.3	9	7	8.4	8.6	G	T	
30	12A4	Nguyễn Chí Hồng	Phúc		9.1	7.6	9	8.9	7.5	8.9	8.7	G	T	
31	12A4	Nguyễn Thành	Phúc		9	7.1	8.6	8.6	7.1	8.6	8.7	G	T	
32	12A4	Trương Kim	Phụng	x	8.8	6.9	8.6	8.6	7.2	8.4	8.5	G	T	
33	12A4	Đào Hoàng	Phương	x	9.1	7.7	9.2	8.5	7.5	9.2	8.8	G	T	
34	12A4	Huỳnh Trúc	Phương	x	8.9	7.4	8.5	7.9	6.8	8.7	8.4	G	T	
35	12A4	Đinh Ngọc Minh	Quân		8.9	7.5	8.8	8.1	7.2	8.7	8.6	G	T	
36	12A4	Trần Thị Hương	Quỳnh	x	9.2	7.5	8.7	9	7.9	8.1	8.8	G	T	
37	12A4	Mai Ngọc Phương	Quỳnh	x	8.7	7.6	8.4	8.4	7.9	9	8.8	G	T	
38	12A4	Võ Thành	Tài		9.2	6.6	8.8	8.6	7.3	8.1	8.2	G	T	
39	12A4	Nguyễn Thị Ngọc	Tâm	x	8.9	8	8.6	8.5	7.4	8.4	8.8	G	T	
40	12A4	Đỗ Nguyễn Thành	Tâm		8.7	7.8	8.7	8.6	7.9	8.8	8.7	G	T	
41	12A4	Nguyễn Ngọc	Thanh	x	8.6	7.2	7.4	8.4	7.2	8.2	8.4	G	T	
42	12A4	Lê Ngọc Anh	Thư	x	8.8	8.4	8.9	8.2	7.8	9.1	8.8	G	T	
43	12A4	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	x	9.5	7.8	9	8.3	7.6	8.8	8.8	G	T	
44	12A4	Nguyễn Thụy Minh	Thư	x	8.9	7.8	9.4	8.9	7.5	9	8.9	G	T	
45	12A4	Huỳnh Hoàng	Trâm	x	9.4	7.2	9.8	8.8	7.8	9.5	9	G	T	
46	12A4	Phạm Xuân	Trung		9.1	7.4	8.5	8.7	7.1	9	8.5	G	T	
47	12A4	Vũ Hoài Ngọc	Vy	x	9.2	7.5	9.3	8.6	7.9	9.2	8.9	G	T	
48	12A4	Nguyễn Thụy Tường	Vy	x	9	7.8	8.8	8.4	7.1	8.8	8.8	G	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDGD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
1	12A5	Lê Đức	Anh		9.3	6.8	8.2	7.9	7.3	8.6	8.5	G	T	
2	12A5	Mai Trần Đức	Anh		9.4	6.6	8.6	7.5	7.2	8.8	8.3	G	T	
3	12A5	Đỗ Nguyễn Gia	Bảo		8.9	6.3	8.4	8.4	7.1	8.3	8.1	K	T	
4	12A5	Nguyễn Trí	Dũng		9	6.7	7.9	8.7	8	8.6	8.6	G	T	
5	12A5	Dương	Duy		9.2	7.3	7.9	8.7	7.8	8.9	8.6	G	T	
6	12A5	Nguyễn Hoàng	Duy		9.3	6.2	8.8	8.7	6.5	8.6	8.2	K	T	
7	12A5	Trần Khánh	Dư		8.8	6.6	7.8	8.2	6.6	8.6	8.2	G	T	
8	12A5	Trần Huỳnh Thành	Đạt		9.4	6.3	8.4	8.8	7	8.2	8.1	K	T	
9	12A5	Lê Tuấn	Đạt		8.7	7	7.8	8.3	7	8.3	8.3	G	T	
10	12A5	Lê Minh	Đức		9.2	6.7	7.7	8.4	6.8	8.6	8.3	G	T	
11	12A5	Nguyễn Ngọc	Hà	x	9.3	7.7	8.3	8.9	8	8.9	8.7	G	T	
12	12A5	Phan Ngọc Kim	Hào	x	8.6	7.1	8.7	8.2	6.8	8.2	8.4	G	T	
13	12A5	Phạm Thiên	Hân	x	9	7.9	8.9	8.6	6.9	8.7	8.5	G	T	
14	12A5	Trần Ngọc	Hiếu		8.5	6.7	8.1	8.3	6.1	8.3	8.2	K	T	
15	12A5	Lê Quang	Huy		8.3	7.2	8.6	7.7	6	7.2	7.9	K	T	
16	12A5	Nguyễn Duy	Khải		9.1	6.9	8.4	8.7	7.8	8.3	8.6	G	T	
17	12A5	Nguyễn Trường	Khang		8.9	5.9	7	7.6	5.8	8.2	7.9	K	T	
18	12A5	Dương Văn	Khánh		9.3	7.4	8.9	9.2	7.5	8.7	8.7	G	T	
19	12A5	Nguyễn Đăng	Khoa		9.1	6.4	7	7.8	7.1	8.1	8	K	T	
20	12A5	Nguyễn Trần Đăng	Khoa		9.2	6.3	7.3	8.5	7.7	8.4	8.3	K	T	
21	12A5	Phan Thị Ánh	Kiều	x	8.6	6.9	8.5	8.5	6.6	8.5	8.4	G	T	
22	12A5	Huỳnh Cẩm	Lai	x	9.3	7.8	8.6	9.3	8.7	9.6	9	G	T	
23	12A5	Đặng Gia	Linh	x	8.9	7.4	7.7	7.7	7.3	8.6	8.4	G	T	
24	12A5	Vũ Trần Mai	Linh	x	8.7	7.2	7.7	8.3	6.7	8.2	8.3	G	T	
25	12A5	Trần Ngọc	Lợi		9.4	7	7.3	9	8.9	8.8	8.7	G	T	
26	12A5	Nguyễn Quốc	Minh		9.4	7.2	7.8	9.2	7.9	8.9	8.7	G	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDGD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
27	12A5	Nguyễn Trang	My	x	9	7.4	7.7	8.6	7.5	8.8	8.7	G	T	
28	12A5	Nguyễn Cảnh	Nam		8.4	6.8	7.7	8.5	6.8	8.1	8.3	G	T	
29	12A5	Lê Võ Hồng	Ngọc	x	9.1	7.3	8.3	8.3	6.3	8.1	8.4	K	T	
30	12A5	Lại Như	Ngọc	x	9.4	7.4	7.9	8.6	7.2	8.5	8.5	G	T	
31	12A5	Nguyễn Như	Quỳnh	x	9	7.3	7.5	8.3	7.8	7.9	8.3	G	T	
32	12A5	Trần Hữu	Thiện		8.8	6.4	7.6	8.6	6.9	8.4	8.3	K	T	
33	12A5	Nguyễn Trọng	Thuận		9.3	6.9	8.1	8.7	7.8	8.3	8.6	G	T	
34	12A5	Quách Minh	Thy	x	8.5	7.3	8.8	7.7	6.6	8.1	8.2	G	T	
35	12A5	Trương Mỹ	Tiên	x	9	7.5	7.4	8.2	6.9	8.3	8.4	G	T	
36	12A5	Nguyễn Võ Minh	Tiến		9.1	7.2	8.1	7.4	6.9	8.4	8.2	G	T	
37	12A5	Ngô Thuỳ Minh	Trang	x	8.9	7.6	8.7	8.5	6.1	8.6	8.5	K	T	
38	12A5	Mai Thị Thu	Trang	x	8.6	7.7	8	8.1	7	8.8	8.4	G	T	
39	12A5	Phạm Minh	Trí		9.2	6.9	7	8.7	7.7	8.7	8.4	G	T	
40	12A5	Phạm Đặng Hoàng	Tú		9.3	6.9	8.6	8.5	6.9	8.6	8.5	G	T	
41	12A5	Trịnh Ngọc Cát	Tường	x	9.4	8.2	7.9	9.7	7.6	9.3	8.9	G	T	
42	12A5	Đỗ Lê Phương	Uyên	x	8.9	7.4	7.8	8.7	7.3	8.5	8.6	G	T	
43	12A5	Nguyễn Ngọc Thảo	Uyên	x	8.8	7.2	7.6	8.8	8.1	8.7	8.6	G	T	
44	12A5	Trần Thị Thanh	Vân	x	8.9	7.1	7.7	8.6	8	8.7	8.6	G	T	
45	12A5	Ngô Thụy Khương	Vy	x	8.9	7.7	7.4	8.6	8.2	8.7	8.6	G	T	
46	12A5	Đặng Ngọc Như	Ý	x	8.9	7.1	8.4	8.4	7.2	9	8.6	G	T	
47	12A5	Hồ Bùi Ngọc	Yên	x	9.3	7.3	8.6	8.7	7.2	8.7	8.7	G	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDGD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
1	12A6	Nguyễn Thị Phương	Anh	x	8	7.5	8	7.7	6.3	8	7.9	K	T	
2	12A6	Lê Nguyễn Tuấn	Anh		8.1	6.6	7.4	7.5	6.6	7.8	7.9	K	T	
3	12A6	Nguyễn Ngọc Vân	Anh	x	7.1	6.8	6.6	6.1	7	7.5	7.5	K	T	
4	12A6	Cao Huỳnh Minh	Ánh	x	7	7.7	7.7	7.8	7.6	7.9	8.1	K	T	
5	12A6	Nguyễn Phan Xuân	Bách		7.3	6.5	8.4	7.1	6.9	8	7.7	K	T	
6	12A6	Nguyễn Minh Gia	Bảo		6.8	6.5	6.7	6.7	6.2	6.9	7.1	K	T	
7	12A6	Phạm Ngọc	Bảo		7.8	6.8	6.5	7.3	5.5	6.6	7.3	K	T	
8	12A6	Nguyễn Đào Quỳnh	Chi	x	7	5.9	7.4	7.3	6.8	7.6	7.5	K	K	
9	12A6	Phùng Sỹ	Cường		7.8	6.8	8	7.4	6.7	8	8	G	T	
10	12A6	Trần Quốc	Đạt		7.1	5.9	6.2	7.1	5.9	6.8	7.4	K	T	
11	12A6	Đoàn Minh	Đức		7.1	7.3	7.7	6.4	7.5	8.3	7.8	K	T	
12	12A6	Huỳnh	Giao	x	7.2	7.5	8.5	6.4	5.7	7.9	7.7	K	T	
13	12A6	Vũ Huy	Hoàng		7.2	6	6.2	6.5	6.6	6.4	7.2	K	T	
14	12A6	Nguyễn Phúc	Hoàng		7.8	6.2	7.1	7.1	7.4	7.8	7.7	K	T	
15	12A6	Trần Đức	Huy		8.4	6.9	8.1	8.5	7.5	8.1	7.9	K	T	
16	12A6	Nguyễn Hoàng Gia	Huy		6.5	7	7	7.1	6.6	8.2	7.7	K	T	
17	12A6	Nguyễn Ngọc	Huy		7.2	6	7.2	7.2	6.3	7.2	7.3	K	T	
18	12A6	Hồ Lê Huỳnh	Hương	x	6	7	5.9	6.7	6.4	7.8	7.7	K	T	
19	12A6	Trần Nhật	Khang		6.9	6.2	8	7.2	7.1	8.2	7.7	K	T	
20	12A6	Lương Hồng	Minh	x	6.5	7.8	6.3	7.2	7.1	8.4	8.1	K	T	
21	12A6	Tăng Kim	Ngân	x	6	7	8.4	5.7	6	7.5	7.5	K	T	
22	12A6	Võ Nguyễn Bửu	Nghị		7	6.5	8	7.2	6.5	7.4	7.4	K	K	
23	12A6	Nguyễn Bảo	Ngọc	x	6.1	6.7	6.2	6.5	5.8	7.2	7.3	K	T	
24	12A6	Đinh Thành	Nhân		6	6.1	6.5	5.5	5	6.9	6.8	K	T	
25	12A6	Hoàng Trọng	Nhân		7.6	6.7	7.8	7.5	5.5	7.7	7.6	K	T	
26	12A6	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	x	8.3	7.5	7.5	7.2	6.9	7.7	8.1	G	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDCD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
27	12A6	Nguyễn Hoàng Ngân	Phú		6.5	6.4	6.5	6.4	5.9	7.3	7.4	K	T	
28	12A6	Nguyễn Trịnh Hồng	Quang		7.3	6.9	6	7.5	6.9	7.5	7.5	K	T	
29	12A6	Hoàng Trọng Minh	Quân		8.2	7.8	8.3	7.5	7.3	7.9	8.1	G	T	
30	12A6	Lê Nguyễn Như	Quỳnh	x	7.4	7.2	6.8	7.8	7	7.8	8	K	T	
31	12A6	Đỗ Đức	Tân		6.6	5.7	7.8	6.8	6.1	6.6	7.1	K	T	
32	12A6	Trần Quyết	Thắng		6.2	6.5	5.9	6.3	5.5	7.2	7.2	K	T	
33	12A6	Tôn Trần Anh	Thư	x	8	8.6	7.5	6.4	6.4	7.4	7.8	K	T	
34	12A6	Phan Thụy Quế	Trân	x	6.8	7.8	7	6.9	6.3	8.1	7.7	K	T	
35	12A6	Nguyễn Minh	Trí		6.5	6.7	5.9	6.3	6	7	7.2	K	T	
36	12A6	Lê Thiên	Trí		7.1	6.2	6.7	6.6	6.8	7.2	7.4	K	T	
37	12A6	Trương Đức	Trọng		7.5	6	6.7	6.3	7.5	7.8	7.2	K	T	
38	12A6	Nguyễn Phạm Thanh	Tuyền	x	8.9	7.3	8.2	8.6	7.1	7.8	8.2	G	T	
39	12A6	Nguyễn Xuân	Y		7.2	6.5	6.3	7.2	6.7	6.8	7.4	K	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDGD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
1	12A7	Nguyễn Diệp Hoàng	Anh		8.5	7.3	7.5	7.5	6.9	8	7.9	K	T	
2	12A7	Trần Gia	Bảo		8.4	8.7	7.8	8.2	6.9	8.8	8.5	G	T	
3	12A7	Trịnh Lê Trí	Cường		8.6	5.2	6.8	7.2	6.5	6.9	7.5	K	T	
4	12A7	Đỗ Cao	Duy		7.4	6.4	6.9	6.6	6.2	7.3	7.5	K	T	
5	12A7	Đặng Thùy	Dương	x	7.7	7.1	8.5	6.9	6.2	6.8	7.6	K	T	
6	12A7	Trần Hữu	Đạt		8.3	6.7	7.2	7.2	6.4	7.2	7.7	K	T	
7	12A7	Vũ Thành	Đạt		6.4	6.1	6.7	7.1	5.6	6.1	7.1	K	T	
8	12A7	Hoàng Ngọc	Hải		8	6.9	7.1	6.9	6.5	7.7	7.6	K	T	
9	12A7	Nguyễn Hữu	Hậu		7.5	6.3	7.7	7.7	7.3	7.9	7.8	K	T	
10	12A7	Phó Kim Đức	Hiếu		6.8	5.9	7.4	6.6	6.3	6.4	7.3	K	T	
11	12A7	Phạm Nhật	Hồng		8.1	6.7	7.4	8	5.6	7.6	7.5	K	T	
12	12A7	Tăng Gia	Huy		8.6	6.5	6.7	6.7	6.3	7.6	7.7	K	T	
13	12A7	Bùi Hoàng Quốc	Huy		7.5	7	7.6	6.6	6	7.1	7.6	K	T	
14	12A7	Đỗ Tuấn	Huy		6.3	5.8	7.5	6.1	5.4	6.8	7.2	K	T	
15	12A7	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	x	7.5	6.7	5.3	7.1	5.8	6	7.1	K	K	
16	12A7	Hoàng Vỹ	Khang		7.5	7.6	6	6.4	6	6.7	7.3	K	T	
17	12A7	Lê Quốc	Khánh		7.7	5.9	7.3	6.2	5.4	6.7	7.1	K	T	
18	12A7	Đỗ Trí Anh	Khôi		7.6	6.5	6.4	6.5	5.3	5.8	7	K	T	
19	12A7	Nguyễn Vân	Kỳ	x	8.3	8.3	7.9	7.2	6.4	8.1	8.2	K	T	
20	12A7	Nguyễn Hoàng	Lộc		8.9	8	8.5	8.7	9.2	9	8.7	G	T	
21	12A7	Trần Quốc	Lợi		7.9	6.3	8.8	8.3	6.7	7.6	7.8	K	T	
22	12A7	Diệp Thị Kiều	Oanh	x	7.7	7.6	7.2	6.7	6.6	7.6	7.9	K	T	
23	12A7	Lâm Tấn	Phát		6.8	6.9	6	6.7	5.9	6.3	7.2	K	T	
24	12A7	Nguyễn Xuân	Phong		7.6	6.8	7.3	6.8	5.8	6.9	7.5	K	T	
25	12A7	Võ Hoàng	Phúc		8.2	5.3	7.1	6.8	6.2	5.6	7	K	T	
26	12A7	Phạm Long	Phụng		9.1	6	8.2	8.3	7.7	8.1	8.1	K	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDGD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
27	12A7	Nguyễn Viết Thái	Quân		6.2	6.1	6.6	5.7	5.7	6	6.8	K	T	
28	12A7	Võ Thiện	Quốc		7.8	6.2	7.1	5.9	6.4	7.2	7.3	K	T	
29	12A7	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	x	7	8	7.3	6.9	6.8	7.9	7.9	K	T	
30	12A7	Trương Gia	Thiệu		7.7	5.4	7.7	6.3	5.9	5.5	7	K	T	
31	12A7	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	x	8.4	7.1	8	7.3	6.5	7.9	7.9	K	T	
32	12A7	Hồ Phước Ngọc	Trang	x	7.9	7.8	7.6	7	6.6	8.1	7.9	K	T	
33	12A7	Ngô Thị Thùy	Trang	x	8.5	8	7.5	7.8	7.2	8.2	8.2	G	T	
34	12A7	Bùi Ngọc Yến	Trang	x	8.5	8	7.6	7.9	7.5	8.8	8.4	G	T	
35	12A7	Trần Ngọc Bảo	Trâm	x	7.4	7.5	7	6.7	6	7.3	7.5	K	T	
36	12A7	Hồ Lâm Phương	Trinh	x	8.7	7.9	7.8	7.1	7.4	8.7	8.3	G	T	
37	12A7	Văn Thanh	Tú		8.1	5.9	8.9	7.7	6.9	7.7	7.9	K	T	
38	12A7	Đặng Trường	Tuyên		6.8	5.3	8	6.2	5.3	5.8	6.8	K	T	
39	12A7	Dương Kim	Tuyến	x	8.1	7	7.3	6.3	6.2	7.3	7.6	K	T	
40	12A7	Nguyễn Lê Quang	Vinh		8.4	7.9	8.6	8.2	6.2	7.8	8.2	K	T	
41	12A7	Huỳnh Nguyễn Hoàng	Yến	x	8	7.9	7.3	7.6	7.4	8.7	8.3	G	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GD CD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
1	12A8	Huỳnh Minh	Anh	x	6.7	7.9	6.9	8.2	5.1	7.5	7.3	K	T	
2	12A8	Vũ Thị Phương	Anh	x	6.8	7.9	9	7.5	5.9	7.6	7.8	K	T	
3	12A8	Đoàn Gia	Bảo		8	7.2	7.3	8.8	6.9	7.6	8.1	G	T	
4	12A8	Phạm Vũ Quốc	Bình		6.7	6.1	7	8	5.2	7	7.1	K	K	
5	12A8	Võ Thắng Thành	Công		8.1	7.7	7.1	8.7	6.7	8	8.3	G	T	
6	12A8	Hồ Ngọc Nhật	Cường		8.5	7	8.3	8.7	6.1	8	8.2	K	T	
7	12A8	Nguyễn Hoàng	Dũng		9	7.5	8.8	8.6	6.8	8.5	8.4	G	T	
8	12A8	Trần Hải	Duy		7.7	7	8.8	8.4	6.3	7.6	7.9	K	K	
9	12A8	Hoàng Quý	Dương		7.7	6	8.6	7.9	6.7	8	7.8	K	T	
10	12A8	Lê Hải	Đăng		7.3	6.7	6.6	7.6	4.6	7.2	7.1	Tb	T	
11	12A8	Hoàng	Giang		7.8	7.6	7.3	7.3	5.1	7.8	7.7	K	T	
12	12A8	Trần Đình	Hải		6.7	7.4	7.3	7.6	6.1	7.5	7.8	K	T	
13	12A8	Trịnh Văn	Hiếu		8.5	6.8	7	8.9	7.1	7.4	8	G	T	
14	12A8	Lê Nguyễn Minh	Hoàng		8.8	7.3	7.9	8.9	7.3	7.9	8.1	G	T	
15	12A8	Ngô Gia	Huy		7.8	7.9	7.5	7.9	6	6.8	7.9	K	T	
16	12A8	Lê Thọ	Khải		8.2	7.3	6.8	8.5	6.1	7.3	7.8	K	T	
17	12A8	Nguyễn Ngọc Kim	Khánh	x	8.2	7.1	7.9	8.1	6.1	7.3	7.9	K	T	
18	12A8	Bùi Thị Bảo	Lâm	x	7.8	7.4	6.6	8	5.1	7.8	7.8	K	T	
19	12A8	Vũ Mạnh	Linh		7.7	7.3	6.2	7.3	5.9	7.5	7.7	K	T	
20	12A8	Phạm Hoàng	Lộc		8.3	7.1	7.3	8.2	6.9	7.8	7.8	K	K	
21	12A8	Cao Tấn	Lộc		8.3	7.4	6	8.3	7.1	7.9	7.9	K	T	
22	12A8	Nguyễn Mạnh Thảo	Ly	x	8	8.3	6.5	7	5.2	7.8	7.7	K	T	
23	12A8	Trần Thị Ngọc	Minh	x	7.8	7.3	6.2	7.8	5.7	7.8	7.7	K	T	
24	12A8	Phan Phương	Nam		6.9	6.6	6.9	7.6	5.4	6.6	7.2	K	T	
25	12A8	Mai Dương Kim	Ngân	x	7.8	7.8	7.5	8.1	5.9	7.9	7.9	K	T	
26	12A8	Phan Thanh	Ngọc	x	7.6	8.1	7.2	8	6.2	7.2	7.7	K	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDCD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
27	12A8	Lê Tuyết	Nhung	x	8.2	7.6	7.5	8.3	7.3	8.3	8.2	G	T	
28	12A8	Trần Hoàng Tú	Như	x	8.6	7.6	7.8	9	7.1	7.2	8.2	G	T	
29	12A8	Nguyễn Lưu Siêu	Phong		7.9	7.1	7.2	8.3	6.1	7	7.7	K	T	
30	12A8	Nguyễn Phạm Gia	Phú		7.1	6.9	7.5	7.8	5.4	7.9	7.5	K	Tb	
31	12A8	Lê Nguyễn Vinh	Quang		8.8	7.6	7.1	9.3	7.2	8.2	8.4	G	T	
32	12A8	Nguyễn Việt	Quân		7.9	6.5	7.3	8.3	5.8	6.2	7.7	K	K	
33	12A8	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	x	7.6	7.9	6.6	7.9	6.1	7.2	7.8	K	K	
34	12A8	Trần Hưng	Thịnh		8.2	6.5	6.9	8	6.2	7.1	7.6	K	T	
35	12A8	Bùi Thanh	Thủy	x	6.8	7.3	6.9	7.3	5.5	7.1	7.1	K	T	
36	12A8	Nguyễn Lê Anh	Thư	x	7.8	7.5	6.5	7.8	5.9	7.1	7.7	K	T	
37	12A8	Nguyễn Thị Mai	Thư	x	8.2	8.2	8.1	8.1	6.6	8	8.2	G	T	
38	12A8	Trần Huỳnh Bảo	Trân	x	8.3	8.1	7.7	8.4	5.8	8.2	8.1	K	T	
39	12A8	Nguyễn Hữu Nhân	Trí		7.1	7	7.5	7.3	5.5	7	7.5	K	K	
40	12A8	Ngô Thanh	Trí		8.3	6.5	8.6	8.1	4.9	7.6	7.6	Tb	T	
41	12A8	Lê Minh	Triết		7.2	6	7.8	7.3	5.4	6.5	6.9	K	T	
42	12A8	Hoàng Văn	Trường		7.5	6.9	7.7	7.8	6	7.3	7.6	K	T	
43	12A8	Trương Mỹ	Tú	x	7.5	7.3	7	7.6	6.3	7.4	7.7	K	T	
44	12A8	Nguyễn Thức	Viên		7.8	7.4	8.1	8.7	6.2	7.7	7.9	K	T	
45	12A8	Trần Ngọc Tường	Vy	x	7.9	8.3	6.9	7.3	6.7	7.8	7.9	K	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDGD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
1	12A9	Đồng Duy	Anh		7.4	6	6.9	6.7	6.1	6.5	7.1	K	T	
2	12A9	Phương Ngọc Trâm	Anh	x	7.9	6.8	6.2	6.6	6.7	8.2	7.9	K	T	
3	12A9	Khưu Bửu	Châu	x	8.4	7.1	5.2	7.3	6.9	7.8	8	K	T	
4	12A9	Lương Ngọc Phương	Duy		7.7	6	6.3	6.7	6.2	7.1	7.5	K	T	
5	12A9	Phạm Nguyễn Tùng	Dương		7.7	5.3	8.5	8	6.3	7.5	7.8	K	T	
6	12A9	Võ Thành	Đạt		8.8	6.9	7.1	7.9	6.7	8.3	8.2	G	T	
7	12A9	Phan Bá Anh	Đức		8.4	6.4	7.5	7.2	7	8.4	8.2	K	T	
8	12A9	Đào Huy	Hoàn		8.2	6.3	8.7	8.3	6.8	8.2	8.3	K	T	
9	12A9	Lê Minh	Hoàng		8	6	6.1	7.5	6.3	7.5	7.5	K	T	
10	12A9	Võ Duy	Khánh		8.5	6.4	6.2	7.8	7.2	7.5	7.9	K	T	
11	12A9	Vũ Thị Vân	Khánh	x	8.9	7.7	7.5	8.7	6.9	8.9	8.6	G	T	
12	12A9	Bùi Tuấn	Kiệt		8.3	6.7	8.3	8.1	7.2	7.7	8.1	G	T	
13	12A9	Lê Ngọc	Linh	x	8.3	7.1	8.3	7.8	6.8	8.9	8.5	G	T	
14	12A9	Phạm Hoàng	Long		6.8	5.3	6.7	6.4	5.1	6.8	6.9	K	T	
15	12A9	Nguyễn Đức	Mạnh		8.5	5.7	7	7.4	7.1	7.3	7.7	K	T	
16	12A9	Trần Đức	Minh		8.1	5.9	6.9	7.7	6.9	6.5	7.5	K	T	
17	12A9	Nguyễn Vũ Huyền	My	x	7.5	6.9	8.2	7.1	6.3	7.5	7.8	K	T	
18	12A9	Chu Hoàng	Nam		8	6.7	7.1	7.8	6.4	7.3	7.8	K	T	
19	12A9	Võ Thị Hồng	Ngân	x	7.9	7.6	7.1	7.8	6.6	8.4	8.3	K	T	
20	12A9	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	x	7.9	6.8	7.7	6.9	6.5	8.1	8.1	K	T	
21	12A9	Đinh Trần Minh	Nhật		9.2	6.5	8.1	8.2	6.8	8.5	8.3	G	T	
22	12A9	Bùi Trần Ánh	Nhi	x	8.8	6.7	6	7.7	6.5	8.2	8.2	K	T	
23	12A9	Đặng Hoàng	Phúc		8	5.8	8.1	7.4	6.9	7.3	7.9	K	T	
24	12A9	Nguyễn Hoàng	Phúc		7.7	6	6.5	7	5.8	6.9	7.6	K	T	
25	12A9	Trần Ngọc Như	Quỳnh	x	8.1	7	7	6.4	7.4	7.5	7.9	K	T	
26	12A9	Phạm Hồng	Sơn		7.8	7.2	7.4	6.6	6.5	7	7.8	K	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDCD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
27	12A9	Trần Trường	Sơn		6.9	5.4	6.2	5.2	6.3	5.8	6.7	K	K	
28	12A9	Nguyễn Minh	Tâm		8.7	6.5	6.9	7.5	7	8.4	8.2	G	T	
29	12A9	Lê Hoàng Nhật	Tân		8.3	6.2	7.5	7.6	6.6	7.8	7.9	K	K	
30	12A9	Vũ Trường	Thịnh		8.3	6.1	6.3	7.6	7	7.8	8	K	T	
31	12A9	Nguyễn Đức	Thống		8.4	6.6	6	7.2	6.9	7.1	7.7	K	T	
32	12A9	Hồ Ngọc Mai	Thy	x	8.1	6.9	7.7	7.6	6.9	8	8	G	T	
33	12A9	Đào Nguyễn Mỹ	Tiên	x	8.4	7.5	7.2	7.9	7.7	8.7	8.5	G	T	
34	12A9	Huỳnh Trọng	Tiến		8.8	6.7	7.3	8.9	7.8	8.2	8.2	G	T	
35	12A9	Lê Thị Thuỳ	Trang	x	6.4	6.3	6.3	6.4	6.3	6.9	7	Tb	T	
36	12A9	Đặng Thành	Trí		8.3	6.4	7.3	7.6	7.4	7.6	7.9	K	T	
37	12A9	Trần Ngọc Minh	Triết		8.2	6.4	7.2	6.7	6.7	6.7	7.7	K	T	
38	12A9	Thái Hữu	Trung		7.8	6.5	6.2	6.3	6.2	6.7	7.3	K	T	
39	12A9	Phùng Trang Hưng	Tuấn		8.5	7	7	6.7	7.1	7.3	7.8	K	T	
40	12A9	Trần Ngọc Kim	Tuyền	x	8.2	6.8	6.9	7.7	7.2	7.3	8.1	G	T	
41	12A9	Trần Nguyễn Hà	Vy	x	8.4	7.4	8.4	7.6	7	8.4	8.4	G	T	
42	12A9	Bùi Thúy	Vy	x	7.8	6.7	6.3	7.2	6.4	7.3	7.7	K	T	
43	12A9	Nguyễn Lê Thụy Kim	Xuyên	x	7.8	7	6.1	7.6	6.2	7.5	7.6	K	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDCD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
1	12C1	Võ Trường	An		7.6	6.3	5.8	7.8	7.7	8.4	7	Tb	T	
2	12C1	Tạ Đặng Hồng	Anh		7.8	6	7.9	7	7.7	7.9	7.2	K	T	
3	12C1	Nguyễn Ngọc	Anh	x	7.8	7.9	7.7	8.7	9	9.1	8	K	T	
4	12C1	Hoàng Nguyễn Phương	Anh	x	8.6	8	7.4	8.3	8.3	8.4	7.9	K	T	
5	12C1	Lâm Bảo	Châu	x	9	8.1	8.1	9	9.2	9.5	8.6	G	T	
6	12C1	Nguyễn Thị	Diễm	x	7.7	7.2	7.5	8.6	9.1	9	8	K	T	
7	12C1	Dương An Khánh	Duyên	x	7.6	6.9	5.4	7.2	7.6	8.5	7	K	T	
8	12C1	Nguyễn Hoàng Thành	Đạt		7.8	6.1	7	6.7	7.4	8	7.2	K	T	
9	12C1	Võ Tú	Điệp	x	8.2	7.1	6.4	8.3	7.6	8.3	7.7	K	K	
10	12C1	Trần Nguyễn Phương	Giang	x	9.1	7.9	8.8	8.3	8.4	9.1	8.4	G	T	
11	12C1	Nguyễn Phúc	Hiệp		8	7.3	6.3	7.7	7.7	8.3	7.4	K	T	
12	12C1	Văn Gia	Huy		6.4	6.2	4.7	7.1	7.5	7.3	6.6	Tb	T	
13	12C1	Nguyễn Trương Hải	Huy		8.7	6.2	6.9	7.9	8.1	7.8	7.3	K	T	
14	12C1	Phạm Trần Vân	Khánh	x	9.2	7.5	7.5	8.6	8.6	9	8.3	K	T	
15	12C1	Nguyễn Thị Nhật	Mai	x	8.3	8	8	8.5	8.6	9.4	8	K	T	
16	12C1	Bùi Công	Minh		6.6	6.1	4.8	8.2	8.7	8.1	6.9	Tb	T	
17	12C1	Lê Kim	Ngân	x	8.8	7	7.2	8.1	8.7	8.6	7.7	K	T	
18	12C1	Đinh Võ Bảo	Ngọc	x	8.3	7.4	7.4	9.1	8	8.6	7.9	K	T	
19	12C1	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	x	7.3	6.8	5.4	7.9	8.1	8.5	7.2	K	T	
20	12C1	Huỳnh Đại	Nguyên		8	7.4	7.2	7.9	8.5	8.7	7.4	Tb	T	
21	12C1	Nguyễn Hoài	Nhật		7.8	7	6.9	8.3	8.5	9.1	7.7	Tb	K	
22	12C1	Phùng Xuân	Phong		7	5.8	6.8	7.4	8.1	8.2	6.7	Tb	K	
23	12C1	Võ Thị Tuyết	Phương	x	7.4	6.4	6.7	7.7	7.5	8.4	6.9	Tb	K	
24	12C1	Phạm Đăng	Tâm	x	8.9	6.7	6.9	8.3	8.7	9	8	K	T	
25	12C1	Phạm Hải	Thanh		8.2	7	5.4	7.3	7.8	8.2	7.3	K	T	
26	12C1	Lê Hòa Anh	Thư	x	7.5	8.2	8.2	8.8	9.3	8.7	8.1	K	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDCD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
27	12C1	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	x	7.6	7.1	8.1	7.7	8.2	8.5	7.4	K	T	
28	12C1	Đỗ Thị Anh	Thư	x	8.8	7.7	7.1	8	8.4	8.4	7.9	K	T	
29	12C1	Nguyễn Hoàng Minh	Thư	x	8.3	7	5.9	8.6	8.4	8.8	7.9	K	T	
30	12C1	Lê Ngọc Minh	Thư	x	7.8	5.9	5.8	8	7	7.6	7	K	K	
31	12C1	Hồ Trần Mai	Thy	x	8.4	7.2	5.8	7.5	8.1	8.8	7.6	K	T	
32	12C1	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Tiên	x	7.7	8.2	6.3	7.8	8.3	8.3	7.4	K	T	
33	12C1	Trần Trung	Tín		8	6.1	8.2	8.4	8.2	7.8	7.5	K	T	
34	12C1	Tô Nguyễn Bảo	Trâm	x	7.5	5.9	5	7.9	7.1	8.3	7	K	T	
35	12C1	Nguyễn Huỳnh Minh	Trí		7.9	7.7	7.7	8	8.5	8.6	7.8	K	T	
36	12C1	Bùi Triệu Phi	Trường		6.6	5.3	5.2	7.5	8.3	8.6	7	K	T	
37	12C1	Trần Thị Kim	Tuyền	x	8.4	8	6.8	8.2	8.9	9.7	8.1	K	T	
38	12C1	Nguyễn Huỳnh Kim	Tuyền	x	8.3	6.7	6.9	7.5	7.8	7.8	7.3	K	K	
39	12C1	Phạm Ánh	Tuyết	x	7.7	7	5.1	8.5	8.3	8.6	7.2	Tb	K	
40	12C1	Nguyễn Khánh	Tường		8.2	6.8	7.2	8.5	8.1	8.5	7.9	K	T	
41	12C1	Nguyễn Nhã	Uyên	x	9.4	8.5	8.7	8.9	9.3	9.7	9.1	G	T	
42	12C1	Nguyễn Hoàng Ánh	Vân	x	9.3	8.4	9	8.8	9	9.6	8.8	G	T	
43	12C1	Mai Tuấn	Vĩ		8.4	7.1	6.3	8.6	8.1	8.6	7.6	K	T	
44	12C1	Trần Thanh	Vy	x	7.8	7.2	6.8	8.4	9.1	9.3	7.9	K	T	
45	12C1	Tăng Chí	Vỹ		8.8	8.1	7.3	8.7	9.8	9.1	8.2	G	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDCD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
1	12D1	Tăng Hạnh	An	x	7.8	8.1	9	9.3	9.1	9.2	8.5	G	T	
2	12D1	Trần Nguyễn Quỳnh	Anh	x	8.1	8.5	8.3	9	8.7	9.5	8.5	G	T	
3	12D1	Nguyễn Văn	Anh	x	8.4	8.6	8.9	8.9	9	9.5	8.7	G	T	
4	12D1	Phạm Ngọc Bảo	Châu	x	8.1	8.9	8.2	9.3	8.8	9.6	8.9	G	T	
5	12D1	Nguyễn Thị Kim	Dung	x	8.3	8.3	8.6	9.3	8.8	9.5	8.8	G	T	
6	12D1	Võ Cao Kỳ	Duyên	x	9.1	9.1	8.7	9.4	9.1	9.6	9	G	T	
7	12D1	Nguyễn Thuỳ	Dương	x	9.1	8	9.4	9.1	9.2	9.7	9	G	T	
8	12D1	Đặng Thùy	Dương	x	8.6	7.9	8.4	9.2	8.9	9.3	8.6	G	T	
9	12D1	Võ Phan Quỳnh	Đoan	x	8.4	8.2	8.2	9.3	8.9	9.9	8.6	G	T	
10	12D1	Phạm Đoàn Nhật	Hạ	x	8.6	8	8.8	8.8	8.4	9.3	8.5	G	T	
11	12D1	Trần Thanh	Huy		9.3	8.5	9.5	9.3	9.5	9.5	9.1	G	T	
12	12D1	Châu Mỹ	Huyền	x	9.3	8.5	9.4	9.4	9.9	9.6	9.1	G	T	
13	12D1	Nguyễn Phúc Gia	Khang		8.3	7.9	8.4	8.3	7.6	7.9	8.1	G	T	
14	12D1	Nguyễn Hoàng Bảo	Khôi		8.8	9.4	8.5	8.7	9.2	9	8.7	G	T	
15	12D1	Phạm Thị Hoàng	Linh	x	8.2	8.3	8.6	9.3	9.1	9.3	8.6	G	T	
16	12D1	Phạm Thị	Lộc	x	8.1	8.2	8.1	9.1	8.7	8.9	8.5	G	T	
17	12D1	Phạm Ngọc Kiều	My	x	8.7	9	8.7	9.3	9.4	9.7	8.8	G	T	
18	12D1	Hoàng Uyển	Nghi	x	8.8	8.4	8.9	9.4	9.5	9.7	8.9	G	T	
19	12D1	Huỳnh Nguyễn Xuân	Nghi	x	9	9	9	8.8	9.4	9.3	8.9	G	T	
20	12D1	Nguyễn Xuân	Nhi	x	9.4	9.1	9.3	9.1	9.3	9.5	9	G	T	
21	12D1	Võ Quang	Phú		9	8.4	8.4	9.2	9.7	9.1	8.8	G	T	
22	12D1	Nguyễn Lê Hoàng	Phương	x	8.1	8.2	8.8	8.8	8.3	9.3	8.4	G	T	
23	12D1	Huỳnh Ngọc Lan	Phương	x	8.3	8.4	8.8	8.7	8.5	9	8.4	G	T	
24	12D1	Nguyễn Mỹ	Phương	x	8.3	8.6	8.2	8.2	8.4	8.7	8.1	K	T	
25	12D1	Lê Nguyễn Hà	Quỳên	x	8.3	8.1	8.3	9.4	8.9	9.6	8.6	G	T	
26	12D1	Nguyễn Thị Phương	Quỳên	x	7.4	8.2	8.6	9.3	8.7	9.5	8.7	G	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDCD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
27	12D1	Nguyễn Thị Như Quỳnh	x	8.5	8.3	8.1	9.4	9.1	9.6	8.7	G	T	
28	12D1	Phạm Phương Thảo	x	8.5	8.4	8.2	9.5	9.2	9.7	8.8	G	T	
29	12D1	Trần Thị Thanh Thảo	x	8.3	8.2	8.7	8.9	8.6	9.2	8.6	G	T	
30	12D1	Nguyễn Thị Thanh Thuý	x	8.8	8.3	8.9	9.5	8.7	9.9	8.8	G	T	
31	12D1	Bùi Lê Anh Thư	x	8.1	8.4	8.6	9.1	8.9	9.5	8.7	G	T	
32	12D1	Huỳnh Nguyễn Anh Thư	x	9.1	8.5	8.9	9.3	8.6	9.3	8.9	G	T	
33	12D1	Đoàn Ngọc Minh Thư	x	8.1	8.2	8.6	9.1	8.6	9.5	8.6	G	T	
34	12D1	Nguyễn Nhật Tín		8.1	7.8	8.5	9	9	9	8.6	G	T	
35	12D1	Bùi Ngọc Đoan Trang	x	7.5	8.2	8.4	9.3	8.8	9.1	8.4	K	T	
36	12D1	Đặng Trần Thanh Trang	x	8.2	8.2	8.6	8.8	8.9	9.6	8.5	K	T	
37	12D1	Nguyễn Thị Thùy Trang	x	9	9.2	8.7	9.6	9.4	9.7	9	G	T	
38	12D1	Huỳnh Thảo Trâm	x	8.1	8.2	9	9	8.7	9.4	8.6	G	T	
39	12D1	Phạm Nguyễn Bảo Trân	x	8.3	8.5	8.8	9.2	8.7	9.4	8.7	G	T	
40	12D1	Phạm Thị Thanh Trân	x	8.3	8.6	8.5	9	9.1	9.4	8.6	G	T	
41	12D1	Trần Thị Cẩm Tú	x	8.8	7.9	8.1	8.8	8.3	9.2	8.5	G	T	
42	12D1	Ngô Thanh Tuyền	x	8.8	8.6	8.4	9.1	8.9	9.1	8.7	G	T	
43	12D1	Trần Ngọc Phương Uyên	x	8.2	8.1	8.9	8.9	8.3	8.7	8.5	G	T	
44	12D1	Nguyễn Bá Thảo Uyên	x	8.5	8.1	9.3	9	9.1	9.3	8.5	G	T	
45	12D1	Trần Gia Bảo Vi	x	8	8.2	8.9	8.6	8.5	9.2	8.6	G	T	
46	12D1	Nguyễn Hoài Phương Vy	x	8.6	8.3	7.9	9	8.7	9.4	8.7	G	T	
47	12D1	Lê Ái Tường Vy	x	8.3	8.1	8.4	9.1	9.3	9.4	8.6	G	T	
48	12D1	Phạm Nguyễn Ngọc Xuân	x	8.4	8.1	8.4	9	8.8	9.1	8.4	G	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDGD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
1	12D2	Đinh Thuỳ	An	x	7.4	7.7	7	8.5	8.7	9.1	7.7	K	T	
2	12D2	Nguyễn Xuân	An	x	7.2	7.8	7.7	8.5	8.1	9.2	7.8	K	T	
3	12D2	Trần Ngọc Như	Bình	x	7.8	8.3	7.5	8.6	8.3	9.1	8.1	K	T	
4	12D2	Nguyễn Ngọc Thanh	Bình	x	8.9	7.8	9.6	8.9	8.6	9.3	8.2	K	T	
5	12D2	Bùi Phan Lê	Dũng		7.5	7.3	6.7	8.6	8	9	7.9	K	T	
6	12D2	Võ Hoàng	Đạt		7.6	7.7	6.9	8.8	7.6	8.8	7.7	K	T	
7	12D2	Trương Thị Tâm	Đoan	x	7.9	7.8	6.6	8.9	8.5	9.6	7.8	K	T	
8	12D2	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	x	8.3	7.7	6.9	9.3	8.4	9.5	8.1	K	T	
9	12D2	Quách Ngọc	Hân	x	7.5	7.4	6.8	8.7	8.4	8.9	7.5	K	T	
10	12D2	Nguyễn Thanh	Hiền	x	5.9	6.2	6.3	8.3	7.9	8.2	7	Tb	T	
11	12D2	Phạm Huy	Hoàng		7.5	7.7	8.5	9.1	8.8	9	8.3	G	T	
12	12D2	Nguyễn Minh	Hoàng		6.8	6	4.9	7.1	7.3	7.9	6.6	Tb	T	
13	12D2	Trần Thái	Hùng		7.9	7.2	7.7	8.2	8.7	8.7	7.8	K	T	
14	12D2	Lê Gia	Huy		7.3	6.9	7.2	8.5	8.6	8.4	7.6	K	K	
15	12D2	Đinh Nguyễn Gia	Huy		8.6	7.2	6.5	8	8.5	8.3	7.3	Tb	T	
16	12D2	Phạm Thị Khánh	Linh	x	7.2	7.2	6.1	9.3	7.9	8.8	7.4	K	T	
17	12D2	Võ Thị Thùy	Linh	x	6.9	6.4	6.7	8.2	7.8	8.5	7.1	K	T	
18	12D2	Nguyễn Tấn	Lộc		8.5	7.3	7.6	8.2	8.5	8.4	7.8	K	T	
19	12D2	Nguyễn Nhật Quỳnh	My	x	8.2	7.6	7	9.1	8.6	8.9	7.9	K	T	
20	12D2	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	x	8	8.1	9.1	8.9	8.4	9.2	8.3	K	T	
21	12D2	Bùi Nguyễn Kim	Ngân	x	5.8	6.6	6	8	7.4	8.1	7	Tb	T	
22	12D2	Đinh Thị Thanh	Ngân	x	7.4	8.2	7.8	8.7	8.3	9.1	8	K	T	
23	12D2	Đỗ Hoàng Trâm	Ngọc	x	8.1	7.7	8.5	9.2	8.7	9.4	8.2	K	T	
24	12D2	Nguyễn Hữu	Nguyễn		6	6.2	5.5	8.1	7.1	8.1	6.7	Tb	T	
25	12D2	Đinh Nguyễn Ái	Nhi	x	8.1	7.9	7.2	9.1	8	9.2	8.1	K	T	
26	12D2	Nguyễn Bình Phương	Nhi	x	6.6	7.1	6.8	7.8	8.4	8.7	7.3	K	K	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDGD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
27	12D2	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	x	7.6	8	7.6	9.3	9	9.4	8.1	K	T	
28	12D2	Đặng Thành	Phúc		6.5	8.5	6.4	9	8.7	9.4	7.7	K	T	
29	12D2	Nguyễn Thanh	Phương	x	7.1	8.2	6.4	9	8.3	8.9	7.6	K	T	
30	12D2	Tô Kiều Trúc	Phương	x	7	7.4	6.7	8.1	8.4	8.3	7.3	K	T	
31	12D2	Vương Hoàng Thiên	Quý	x	7	7.9	7.3	9.1	8.6	9.1	7.6	K	T	
32	12D2	Đinh Trần Thanh	Thanh	x	6.5	7	6.1	8.4	8.5	8.6	7.2	K	T	
33	12D2	Đặng	Thúy	x	5.4	6.9	6.6	7.3	6.5	7.8	6.7	Tb	T	
34	12D2	Đôn Hoàng Anh	Thư	x	7.5	7.1	7.3	8.7	8.1	8.5	7.3	Tb	K	
35	12D2	Vương Đoan	Thy	x	7.3	7.4	7.5	8.1	8.4	8.1	7.5	Tb	T	
36	12D2	Nguyễn Trần Diệu	Tiên	x	7.4	8	7.4	8.8	8.4	9.4	8.1	K	T	
37	12D2	Nguyễn Kim	Tính	x	8.2	8.4	7.2	8.9	8.7	9.3	8.4	G	T	
38	12D2	Võ Thị Linh	Trang	x	7.6	7.4	6.6	8.6	8.4	8.7	7.6	K	T	
39	12D2	Trần Quỳnh	Trang	x	7.6	7.6	6.8	7.9	7.8	8	7.4	K	T	
40	12D2	Đặng Thị Thùy	Trang	x	8.2	7.9	7.9	8.8	8.5	9.3	8.1	K	T	
41	12D2	Trương Ngọc	Trinh	x	6.2	6.6	6.7	7.9	7.6	8.7	7.3	K	K	
42	12D2	Trần Thị Thu	Trúc	x	7.1	7.6	6.2	8.1	8.1	8.3	7.3	K	K	
43	12D2	Vũ Xuân	Tuyết	x	7.6	7.3	7	9.4	9	9.2	7.8	K	T	
44	12D2	Nguyễn Gia Khánh	Tường	x	7.4	7.9	7.5	8.5	8.8	8.7	8	K	T	
45	12D2	Hồng Quốc	Việt		8.6	8.1	7.2	9.3	8.7	8.7	8.2	G	T	
46	12D2	Ngô Triệu	Vy	x	7.8	7.7	7.4	8.6	8.5	8.6	7.5	K	T	
47	12D2	Nguyễn Thị Như	Ý	x	7.6	7.2	5.9	7.8	7.8	8.5	7.4	K	T	
48	12D2	Đàm Trung	Tín		7.6	6.7	7.2	8.7	8.6	8.2	7.8	K	T	
49	12D2	Nguyễn Phương Ngọc	Nguyên		4.8	5	5.1	6.5	6.2	6.8	6.1	Tb	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GD CD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
1	12D3	Nguyễn Hoàng	Anh		6.6	7.2	6.2	7	7.1	7.9	7	K	T	
2	12D3	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	x	5.8	6.8	5.7	6.4	7	7.7	6.6	K	Tb	
3	12D3	Trần Thị Vân	Anh	x	6.4	7.2	6.6	7	7.1	8.3	7.2	K	T	
4	12D3	Nguyễn Thùy Bảo	Ân	x	6.7	8.6	6	7.9	7.8	8.9	7.6	K	T	
5	12D3	Trương Trọng	Ân		6.1	7.8	7.7	7.1	8.7	8.6	7.6	K	T	
6	12D3	Hồ Gia	Bảo		7.4	6.5	6.3	7.7	6.4	7	7.1	K	K	
7	12D3	Đào Ngân	Hà	x	7.2	7.6	7	8.1	8.1	9.2	7.8	K	T	
8	12D3	Bùi Thụy Ngân	Hà	x	8	8	6.8	8.3	8.1	8.7	8	K	T	
9	12D3	Nguyễn Mai Ngọc	Hân	x	6.8	7	5.6	8	7.9	8.6	7.1	K	K	
10	12D3	Huỳnh Duy	Hiếu		7.6	6.2	6.9	7	7.1	7.9	7.1	K	T	
11	12D3	Phạm Quỳnh	Hoa	x	8.3	8.4	7.5	8.3	8.7	9.5	8.5	G	T	
12	12D3	Nguyễn Thị	Hoa	x	8.1	7.9	7.2	8.5	8.7	9	8.4	G	T	
13	12D3	Trương Lê Mỹ	Huyền	x	6.7	8	6.7	8	8.1	9.2	7.7	K	T	
14	12D3	Nguyễn Hoàng Đoan	Khang		6	7.5	6.6	7	7	8.1	7	K	T	
15	12D3	Liêu Tuấn	Khoa		5.3	5.8	6.3	5.9	6.4	7.7	6.4	Tb	T	
16	12D3	Lê Thanh	Khương		8.7	8	6.5	7.9	8.7	8.7	8	K	T	
17	12D3	Hoàng Nguyễn Tuấn	Kiệt		8.8	8.2	6.7	8.4	8.9	9.4	8.1	K	T	
18	12D3	Trương Ngọc Trúc	Mai	x	7.7	7.9	8	8	8.6	8	8	K	T	
19	12D3	Lê Nguyên Trúc	Mai	x	6.6	8.1	5.8	8	7.7	9.3	7.5	Tb	T	
20	12D3	Lê Hoài	Nam		7	6	5.1	7.3	7.2	7.9	6.8	K	T	
21	12D3	Đặng Lê Thị Kim	Ngân	x	5.7	6.3	6.5	6.7	7.6	8	6.9	K	T	
22	12D3	Bành Trương Thủy	Ngân	x	7.7	7.4	8.2	8	8.4	8.8	7.7	K	T	
23	12D3	Dương Bội	Ngọc	x	7.3	8.2	7.1	7.5	8.5	8.6	7.9	K	T	
24	12D3	Phạm Thị Thảo	Nguyên	x	8.1	8.2	7.7	8.4	9.5	9.5	8.4	K	T	
25	12D3	Lâm Minh	Nhàn		5.7	6.7	6.4	6.9	7	7.8	7	K	T	
26	12D3	Nguyễn Thụy Phương	Nhi	x	7.7	8.1	7.1	8.1	7.9	8.3	7.7	K	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDGD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
27	12D3	Nguyễn Huỳnh Yến	Nhi	x	7	8	7.1	7.6	7.8	8.8	7.6	K	T	
28	12D3	Lâm Bảo	Như	x	7.6	7.2	7.7	8.7	9	9.2	8	K	T	
29	12D3	Phạm Thuý Kiều	Oanh	x	7.7	7.4	6.7	8.3	7.8	9.2	7.8	K	T	
30	12D3	Hàng Đức	Phú		7.9	7	7.1	8.1	7.9	9	7.7	K	T	
31	12D3	Lê Ngọc Mai	Phương	x	5.9	7.2	7.3	6.8	8	8.1	7.3	K	T	
32	12D3	Hà Nhật	Phương	x	6.6	8	7.9	7.6	8.1	8.2	7.6	K	T	
33	12D3	Hồ Tấn	Thành		6.7	6.1	6.1	6.1	7.2	7.4	6.8	K	T	
34	12D3	Đào Gia	Thịnh		5.4	5.9	5.2	6.5	7.2	8.2	6.4	Tb	T	
35	12D3	Võ Ngọc Thanh	Thủy	x	6.5	8	6.2	8.1	8.4	9.1	7.5	K	T	
36	12D3	Nguyễn Minh	Thư	x	8.3	7.4	6.5	8.4	8.7	9.3	8.3	K	T	
37	12D3	Nguyễn Mai	Thy	x	7.6	8.3	7.1	8.6	8.9	9.2	8.1	K	T	
38	12D3	Võ Lý Trung	Tính		6.6	6.6	6.5	7.4	8.6	8.6	7.5	Tb	T	
39	12D3	Trần Hồ Minh	Toàn		6.5	6.3	6.9	7.4	7	8.2	7	K	T	
40	12D3	Trần Ngọc	Toàn		7.2	5.6	7.8	7.8	7.2	8.2	7.5	K	T	
41	12D3	Trần Nguyễn Thanh	Trúc	x	6.5	7.4	6.4	8.1	8.3	8.8	7.4	K	T	
42	12D3	Lê Hoàng Cẩm	Tú	x	6.4	7.9	8.3	8	8	8.8	7.7	K	T	
43	12D3	Hà Ngọc Thảo	Uyên	x	8.3	7.1	8.3	8.1	8.4	7.8	7.9	K	T	
44	12D3	Trần Thanh Kiều	Vy	x	5.7	6.4	8.5	7.2	8.2	8.7	7.3	K	T	
45	12D3	Phạm Thanh	Vy	x	7.6	8.7	7.8	8.5	9.5	9	8.4	G	T	
46	12D3	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy	x	8.8	9	7.5	8.2	9.6	9.5	8.5	G	T	
47	12D3	Vũ Thụy Thảo	Vy	x	8	8.4	7.4	8.5	9	9.4	8.4	K	T	
48	12D3	Vũ Lê Quang	Vỹ		7.3	6.9	6.4	8.6	8.6	8.7	7.7	K	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

STT	LỚP	HỌ VÀ	TÊN	NỮ	Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Lý Sử	Hóa Địa	Sinh GDCD	ĐTB	XLHL	XLHK	GHI CHÚ
1	12D4	Phạm Thị Thúy	An	x	7	8	6.5	8.7	8.7	9.2	7.8	K	T	12A2
2	12D4	Huỳnh Kim Mai	Anh	x	6.1	7.2	7.5	8	7.3	7.5	7.4	K	T	12A3
3	12D4	Nguyễn Phước Ngọc	Duyên	x	5.1	6.7	7.3	7.2	7.2	7.5	6.9	K	K	12A2
4	12D4	Lâm Minh	Hiếu		6.1	6.9	6	7	7	7.9	7.2	K	T	12A9
5	12D4	Huỳnh Đình Đăng	Khoa		6.7	6.8	6.3	7.6	7.3	7.5	7.3	K	K	12A3
6	12D4	Nguyễn Thị Kim	Ngân	x	7.2	6.6	7.7	7.8	8.5	9.4	7.8	K	T	12A9
7	12D4	Nguyễn Trần Quỳnh	Như	x	7.6	7.7	8.6	8.9	9	8.5	8	K	T	12A2
8	12D4	Nguyễn Diễm	My	x	6.2	6.6	8	7.4	7	8.3	7.3	K	T	12A7
9	12D4	Nguyễn Ngọc Xuân	Mai	x	6.3	6.9	6.9	7	7.6	7.3	7.3	K	T	12A3
10	12D4	Lý Thanh	Như	x	7.2	7.2	7.4	7.7	7.6	8.4	7.5	K	T	12A6
11	12D4	Võ Thanh	Nhi	x	6	5.9	7.2	5.3	6.7	7.9	6.9	Tb	T	12A8
12	12D4	Lê Văn	Quyền		7.3	8.5	6.2	7.7	7.4	7.8	7.6	K	T	12A3
13	12D4	Nguyễn Hồng	Thúy	x	7.6	6.9	6	8	8.3	8.5	7.7	K	T	12A6
14	12D4	Phạm Lê Thị Ngọc	Thúy	x	7.5	7.1	6.7	7.4	8.7	8.8	7.7	K	T	12A6
15	12D4	Đặng Hoàng Anh	Thư	x	5.8	7	6.2	7.7	8.2	8	7.4	K	T	12A6
16	12D4	Nguyễn Trung	Tín		5.7	6	6.2	6.2	7.5	7.6	6.8	Tb	T	12A6
17	12D4	Nguyễn Minh	Triết		7.3	6	8.2	6.9	7.7	6.8	7	K	T	12A7
18	12D4	Lại Đăng	Trịnh		7.4	5.5	5.6	7	7.7	7.6	7.2	K	T	12A9
19	12D4	Hồ Lê Tinh	Tú	x	6.6	8	7.4	8	8.3	8	7.7	K	T	12A6
20	12D4	Trần Nguyên	Vũ		7.8	6.9	7.4	7.8	7.9	8.1	7.7	K	T	12A7
21	12D4	Nguyễn Ngọc Khánh	Vy	x	7	7.2	6.3	7.7	8.1	8.1	7.6	K	T	12A6
22	12D4	Lê Nhật Tường	Vy	x	6.5	7.6	5.9	7.9	7.4	8.3	7.5	K	T	12A6
23	12D4	Trần Triều	Vỹ		6.7	6.8	7.6	8.3	8.4	8.8	7.7	K	T	12A6